

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN BẢO THẮNG
(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

STT	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
					TT Phố Lu	TTNT Phong Hải	TT Tàng Lương	Xã Bàn Cam	Xã Bàn Phiệt	Xã Gia Phú	Xã Phong Niên	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Hải	Xã Thái Niên	Xã Trì Quang	Xã Xuân Giao	Xã Xuân Quang		
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)		
1	LOẠI ĐẤT TỰ NHIÊN	64360		64.360,41	2.681,31	8.128,03	3.807,43	3.966,62	3.226,89	4.224,34	4.398,40	8.768,38	2.153,76	1.573,27	9.637,37	3.723,36	2.423,89	5.658,87		
1	Đất nông nghiệp	56887	-12,46	56.874,48	2.187,56	7.505,62	2.944,48	3.651,29	2.940,57	3.573,70	4.018,54	7.769,63	1.739,42	1.233,70	8.849,07	3.506,33	2.029,60	4.924,97		
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2560	2.559,64	56,56	276,25	207,17	135,78	90,46	321,57	174,69	339,32	57,54	57,66	332,91	132,51	210,48	166,75		
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2368	2.368,00	55,49	268,50	142,94	95,14	90,46	296,10	160,18	338,50	57,54	45,99	331,08	131,36	188,94	165,79		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6329	6.326,12	150,73	735,81	304,55	656,50	209,58	489,38	838,49	147,18	176,11	140,26	648,36	600,19	327,69	901,29		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8564	-0,05	8.564,30	176,98	1.540,45	457,59	969,33	483,02	919,74	1.203,14	272,07	205,63	591,93	381,64	455,35	731,63		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9164	9.163,95		1.646,19	1.552,51	1.264,81	261,50	902,82	94,53	3.151,05					290,54			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27453	-8,96	27.444,46	1.708,77	2.925,21	677,59	1.264,66	1.289,04	1.821,50	2.688,98	1.100,78	657,82	6.512,77	2.236,89	639,25	2.885,58		
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3025	3.024,60	54,99	247,71	16,24	374,86	149,57	428,90	323,56	523,33	16,04		82,98	218,23	27,71	560,48		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất làm muối	LMU	1626	1.625,24	22,48	324,13	26,86	57,13	74,46	62,05	169,59	157,61	58,96	61,93	217,30	138,48	105,54	148,72		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1191																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7135	12,46	7.147,90	469,45	391,76	862,95	262,68	283,42	650,64	379,48	995,68	414,34	339,57	788,30	393,86	698,71		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	492		491,77		83,08		52,52	68,77						81,51		123,23		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	739	-18,43	720,52	109,21		83,00		113,47							90,65			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	75		75,46	8,56	0,37	4,50	0,34	3,89	2,55	0,55	2,29	45,68	1,11	2,02	0,88	0,77		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	549		548,92	8,41	50,83		0,61	100,62	35,62					4,40		348,43		
2.5	Đất an ninh	CAN	7		6,52	2,64	0,10	0,33	0,12	0,11	0,10	0,16	2,20	0,10	0,20	0,12	0,10	0,13		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	179		178,85	21,34	19,31	11,41	5,92	6,46	29,53	8,19	9,55	7,48	6,36	15,23	13,45	18,89		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	24		23,52	2,67	2,45	0,91	1,32	1,54	1,01	2,32	1,77	1,38	0,91	1,68	1,52	2,02		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4		4,15					4,15										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10		10,31	2,60	0,58	2,86	0,16	0,24	0,38	0,23	0,29	0,16	0,27	0,20	0,29	1,85		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	114		114,30	13,65	14,70	6,47	3,31	3,85	13,21	4,75	6,35	4,65	4,18	11,54	3,29	9,71		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTH	16		16,17	2,42	1,58	1,17	1,13	0,83	0,38	0,89	1,23	1,16	1,11	1,74	0,72	1,43		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10		10,40					10,40								1,43		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1893		1.927,48	44,38	35,12	619,19	88,94	83,58	132,76	52,57	493,54	45,19	87,04	114,31	104,90	25,96		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKN	918		911,13		521,82					383,78					45,53			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SCK	75		75,00	32,31							32,69	10,00						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84		83,00	5,53	3,46	30,33	9,40	5,74	5,46	2,78	6,46	0,58	2,22	4,67	5,20	1,07		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	97		98,45	2,47	23,14	8,96	5,42	4,65	3,35	6,01	5,67	2,16	2,12	9,10	15,80	9,60		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	720		720,00	4,07	8,52	58,08	74,12	73,19	123,95	43,78	97,63	9,76	72,70	100,54	38,37	15,29		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2016		2.013,63	96,30	119,98	105,06	59,43	69,15	208,89	159,04	308,61	177,47	94,39	272,06	76,70	141,23		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1495		1.492,81	85,09	107,98	84,73	51,53	57,45	113,30	112,16	127,72	119,95	85,57	248,61	69,99	128,63		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	89		89,00	5,10	6,56	13,04	6,74	10,93	1,31	3,84	6,85	3,24	6,18	1,86	5,56	9,72		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	40		39,82	0,24	-	-	-	-	1,00	-	20,39	-	-	18,11	-	0,08		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	164		163,51	0,89		0,03		0,17	0,27		145,15	0,08	0,25	0,41	0,06	1,50		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	206		205,69	1,17	0,42	5,49	0,66	0,12	90,24	41,60	8,00	52,77	1,36	1,68	0,24	0,36		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1		0,88	0,52	0,05	0,03	0,03		0,05	0,03	0,05	0,01	0,01	0,02	0,04	0,04		
2.8.9	Đất khu dân sinh, chợ đầu mối	DCH	16		16,08	2,06	4,97	0,74	0,47	0,48	2,77	1,09	0,47	0,38	0,38	0,83	0,65	0,79		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6		5,84	1,23		1,00			0,30		1,00	1,02	1,00		0,25	0,04		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phần bù	Diện tích huyền xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						TT Phó Lu	TTNT Phong Hải	TT Tăng Lương	Xã Bàn Cầm	Xã Bàn Phước	Xã Già Phú	Xã Phong Niên	Xã Phú Nhưân	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Hải	Xã Thái Niên	Xã Trĩ Quang	Xã Xuân Giáo	Xã Xuân Quang
2.9	Đất tôn giáo	TON	9		9,09	2,03	0,49	2,87				3,32	0,38						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15		15,47	0,04					0,02	0,38	13,13			1,39	0,22	0,08	0,21
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tang phí	NTD	139		138,75	6,38	10,43	1,05	8,66	7,28	15,94	6,10	9,65	6,58	6,79	17,25	7,36	18,91	16,37
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1022		1.021,40	170,16	72,05	35,54	46,75	43,57	46,75	30,94	79,23	62,79	94,63	236,89	40,11	23,77	38,22
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng, dùng sản, hồ, đầm, phá	MNC	29		29,37	1,00	4,41	3,90	3,81		2,00	1,56		1,50	9,16	0,31	0,65	0,30	0,77
2.12.2	Đất có mặt nước dùng công, ngư, cảnh, tưới, suối	SON	992		992,03	169,16	67,64	31,64	42,94	43,57	44,75	29,38	79,23	61,29	85,47	236,58	39,46	23,47	37,45
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	338		338,03	24,30	230,65		52,65	2,90		0,38	1,53					0,43	25,19

82